

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KÌ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Năm học: 2026-2027

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỂM CHUẨN VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRƯỜNG THCS&THPT NGUYỄN KHUYẾN

(Danh sách sắp xếp theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp - Đủ điểm chuẩn nguyên vọng 2)

(Đính kèm Thông báo số: 2702/SGDDT-QLCL ngày 08/6/2026 của Giám đốc Sở GDĐT về việc Thông báo điểm chuẩn trúng tuyển, Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027)

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 1 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Đỗ Nguyễn Tuấn Anh | 28/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,75 | 7,25 | 35,25 | |
| 2 | Phường Bàn Thạch | Trường THCS Nguyễn Du | Trần Phúc Anh | 01/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,5 | 8,75 | 35,25 | |
| 3 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Nguyễn Bảo Khanh | 28/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,75 | 8,25 | 35,25 | |
| 4 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Lê Hữu Lam | 01/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 10 | 7,75 | 35,25 | |
| 5 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Lê Lợi | Hà Hoàng Ngân | 15/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 7,5 | 35,25 | |
| 6 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phan Nguyễn Quỳnh Như | 25/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 7,75 | 35,25 | |
| 7 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Quang Minh Toàn | 24/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 8 | 35,25 | |
| 8 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phạm Quỳnh Trâm | 13/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 7,5 | 35,25 | |
| 9 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 24/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9 | 8 | 35,25 | |
| 10 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Lê Lợi | Đoàn Công Việt | 05/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 10 | 7,75 | 35,25 | |
| 11 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Hồ Nam Anh | 09/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9,75 | 8,5 | 35 | |
| 12 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Hải Đăng | 22/10/2011 | T | T | T | K | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 8,5 | 35 | |
| 13 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Lại Hương Giang | 26/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9,75 | 8,75 | 35 | |
| 14 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đặng Lê Thanh Hằng | 29/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9 | 9,5 | 6,5 | 35 | |
| 15 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đỗ Quang Huy | 25/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 8,5 | 35 | |
| 16 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Đăng Khoa | 30/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 8,25 | 35 | |
| 17 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Hoàng Anh Khoa | 18/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9 | 8,5 | 35 | |
| 18 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Trần Hưng Đạo | Lê Gia Minh | 25/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,75 | 8,75 | 35 | |
| 19 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lưu Lê Bảo Ngọc | 19/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 8,5 | 35 | |
| 20 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Long Vũ | 14/07/2011 | T | T | T | T | K | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 8 | 35 | |
| 21 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Huy Khang | 09/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8,75 | 9 | 34,75 | |
| 22 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phan Võ Hồng Khang | 03/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9 | 9,25 | 34,75 | |
| 23 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Bùi Văn Khánh | 14/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,75 | 7,5 | 34,75 | |
| 24 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Văn Thành Khoa | 04/10/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 8 | 34,75 | |
| 25 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Nguyên Khôi | 28/07/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 9 | 9,25 | 34,75 | |
| 26 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ Xuân Nguyên Khôi | 25/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 7,75 | 34,75 | |
| 27 | Phường An Hải | Trường THCS Nguyễn Văn Cừ | Ngô Thị Ánh Minh | 22/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,25 | 8,5 | 34,75 | |
| 28 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Minh | 11/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 7,75 | 34,75 | |
| 29 | Phường Hải Châu | Trường THCS Trưng Vương | Phạm Đức Minh | 18/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8,75 | 8,75 | 34,75 | |
| 30 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Khôi Phương | 13/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,75 | 6,75 | 34,75 | |
| 31 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phạm Trần Lê Tú | 27/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,25 | 7,25 | 34,75 | |
| 32 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Lê Linh Đan | 17/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,5 | 6,75 | 34,5 | |
| 33 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Hoàng Bảo Hân | 07/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 7,5 | 34,5 | |



| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 34 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Khúc Thảo Nguyên | 26/06/2011 | T | Đ | T | T | T | T | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 7,5 | 34,5 | |
| 35 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Mã Khánh Nhi | 22/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9 | 8,5 | 7 | 34,5 | |
| 36 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Xuân Sơn | 18/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 8,25 | 34,5 | |
| 37 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hồ Nguyên Thảo | 29/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 10 | 6,5 | 34,5 | |
| 38 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Trần Ngọc Vân Giang | 23/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9 | 6,25 | 9 | 34,25 | |
| 39 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Nguyễn Bảo Hân | 20/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 6,75 | 34,25 | |
| 40 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Bảo Hưng | 25/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9,25 | 8,5 | 34,25 | |
| 41 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | Trịnh Hồng Phương | 05/12/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,5 | 9,5 | 8,5 | 34,25 | |
| 42 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Hoàng Đăng Vinh | 22/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 7,75 | 9,25 | 34,25 | |
| 43 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ Hoàng Bách | 27/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,5 | 7,5 | 34 | |
| 44 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Trần Hưng Đạo | Thái Thanh Giang | 22/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 8,5 | 34 | |
| 45 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Thi Lý Minh Khang | 11/06/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6 | 10 | 8,25 | 34 | |
| 46 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Văn Nghĩa | 02/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 8,5 | 34 | |
| 47 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Đức Khang Ninh | 07/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,5 | 7,5 | 34 | |
| 48 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Anh Quân | 11/02/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 9 | 8,5 | 34 | |
| 49 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường PT Hermann Gmeiner | Nguyễn Văn Quốc | 20/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 6,25 | 34 | |
| 50 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Công Trí | 30/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 7 | 34 | |
| 51 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Bảo Anh | 08/04/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 1,5 | 7,5 | 9,25 | 5,75 | 33,75 | |
| 52 | Phường Hải Châu | Trường THCS Lê Hồng Phong | Trần Phạm Hoàng Bách | 26/02/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 5,25 | 9,25 | 9,5 | 33,75 | |
| 53 | Phường Hải Châu | Trường THCS Trưng Vương | Trần Ánh Dương | 10/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 6,5 | 33,75 | |
| 54 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Trần Nguyễn Ngân Hà | 14/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,25 | 7,75 | 33,75 | |
| 55 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Hồ Gia Hưng | 01/10/2011 | T | T | K | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,5 | 8,75 | 8,75 | 33,75 | |
| 56 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Lê Hoàng My | 01/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 7,75 | 8,75 | 33,75 | |
| 57 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đặng Chí Trung | 20/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 9,75 | 7,75 | 33,75 | |
| 58 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Nhã Uyên | 20/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8 | 7,5 | 33,75 | |
| 59 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Thái Hoàng Bảo Hân | 07/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 10 | 6,5 | 33,5 | |
| 60 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Vũ Phương Ngọc Hân | 26/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,75 | 6,5 | 33,5 | |
| 61 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Từ Phan Xuân Nghi | 18/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 8 | 33,5 | |
| 62 | Phường Hòa Cường | Trường TH,THCS&THPT Sky-line | Nguyễn Phương Nguyên | 06/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 6,75 | 33,5 | |
| 63 | Phường Hải Châu | Trường THCS Kim Đồng | Lê Thị Ý Nhi | 30/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 8,5 | 6,5 | 33,5 | |
| 64 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đoàn Ngọc Trí Đức | 07/01/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 7,75 | 8,25 | 33,25 | |
| 65 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Minh Bảo Hân | 17/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 6,75 | 33,25 | |
| 66 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Lưu Gia Khánh | 23/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 6,25 | 33,25 | |
| 67 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Xuân Khả Minh | 28/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 8,5 | 8 | 33,25 | |
| 68 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Gia Nghị | 31/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9 | 6,75 | 33,25 | |
| 69 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hồ Vũ Thảo Vy | 13/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 10 | 5,5 | 33,25 | |
| 70 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Hồ Xuân Công | 01/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8,5 | 7,5 | 33 | |
| 71 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Ngô Gia Khánh | 26/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 8,75 | 7,75 | 33 | |

H. C. N
SỞ
DỤC
ĐÀO
TẠO
HỘI ĐÀ

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|----------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 72 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Trần Hưng Đạo | Nguyễn Hải Lam | 31/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,75 | 7,25 | 33 | |
| 73 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Nho Thục Oanh | 14/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,25 | 7,25 | 33 | |
| 74 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Trần Quân | 23/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 6 | 33 | |
| 75 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đình Thảo Hà | 31/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 8,25 | 8 | 32,5 | |
| 76 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Hoàng Minh | 20/09/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6 | 9 | 7,75 | 32,5 | |
| 77 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phan Thanh Ngọc | 05/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,25 | 6,5 | 32,5 | |

Danh sách này có 77 thí sinh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 6 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

 *[Signature]*
Lê Thị Bích Thuận



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KÌ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 Năm học: 2026-2027

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỂM CHUẨN VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TRƯỜNG THCS&THPT NGUYỄN KHUYẾN

(Danh sách sắp xếp theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp - Đủ điểm chuẩn nguyện vọng 1)

(Đính kèm Thông báo số 2702/SGDDT-QLCL ngày 08/6/2026 của Giám đốc Sở GDĐT về việc Thông báo điểm chuẩn trúng tuyển, Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027)

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 1 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Lê Minh Khuê | 05/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 1,5 | 8,25 | 10 | 9 | 38,75 | |
| 2 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thị Yên Ngân | 09/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 1 | 0 | 8,75 | 9,75 | 8,75 | 38,25 | |
| 3 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Huỳnh Tấn Trí | 12/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 10 | 9,5 | 38,25 | |
| 4 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trương Thanh Hào | 15/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 9,5 | 9,25 | 37,5 | |
| 5 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thị Anh Thư | 09/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 10 | 8,75 | 37,5 | |
| 6 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hoàng Thiên Kim | 31/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 10 | 8,75 | 37,25 | |
| 7 | Phường Hòa Cường | Trường TH&THCS Đức Trí | Yoo Sang Mi | 01/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 10 | 9 | 37 | |
| 8 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trương Thụy Hoàng Thư | 25/01/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,75 | 9,75 | 8,75 | 37 | |
| 9 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hoàng Ngọc Châu | 08/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 10 | 8,5 | 36,75 | |
| 10 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Nguyễn Trãi | Trương Công Minh | 02/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 10 | 8,5 | 36,5 | |
| 11 | Phường Hải Châu | Trường THCS Trưng Vương | Trương Quang Nam Phong | 12/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 9 | 36,5 | |
| 12 | Phường Hòa Cường | Trường TH&THCS Đức Trí | Trần Nguyễn Đình Anh | 19/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 8,5 | 36,25 | |
| 13 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Nguyễn Thanh Hào | 23/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 10 | 8,5 | 36,25 | |
| 14 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Trần Thị Vân Nhi | 23/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,25 | 8,75 | 36,25 | |
| 15 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Thanh Phúc | 11/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 10 | 8,25 | 36,25 | |
| 16 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lương Thái Thịnh | 10/12/2011 | T | K | T | T | T | K | T | K | 9,25 | 0 | 0 | 8,25 | 10 | 8,75 | 36,25 | |
| 17 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Hoàng Như Ý | 28/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,5 | 8,5 | 36,25 | |
| 18 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Lê An | 20/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,75 | 7,75 | 36 | |
| 19 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Bùi Kiến Bách | 09/10/2011 | T | T | T | T | T | K | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 10 | 9 | 36 | |
| 20 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Ngô Tất Hùng | 10/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 8,25 | 36 | |
| 21 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đào An Khang | 09/10/2011 | T | T | K | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,25 | 10 | 10 | 36 | |
| 22 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Thái Hà Linh | 28/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 10 | 7,25 | 36 | |
| 23 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Phương Mai | 13/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,25 | 8,25 | 36 | |
| 24 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Thị Ánh Minh | 29/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 8,75 | 36 | |
| 25 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Trường Minh | 11/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 9,25 | 8 | 36 | |
| 26 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Huỳnh Thị Thanh Ngân | 21/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,25 | 8,25 | 36 | |
| 27 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Hoàng Khánh Ngọc | 02/09/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,75 | 10 | 8,5 | 36 | |
| 28 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Vũ Đình Nam Phương | 28/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 9 | 36 | |
| 29 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Huỳnh Công Thành | 16/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9 | 8,75 | 36 | |
| 30 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thị Cát Tiên | 23/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 9 | 36 | |
| 31 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Huỳnh Lê Phương Trang | 30/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 9,75 | 7,5 | 36 | |
| 32 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lê Nguyễn Khánh Uyên | 11/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 10 | 9,25 | 36 | |
| 33 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trịnh Bảo Yên | 16/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 8,5 | 36 | |
| 34 | Phường Hải Châu | Trường THCS Kim Đồng | Nguyễn Hoàng Phương Anh | 02/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 8 | 35,75 | |
| 35 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Phú Bảo | 10/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 9,25 | 35,75 | |
| 36 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Bùi Nguyễn Quang Đức | 29/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 10 | 8 | 35,75 | |



| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 37 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Thái Phan Mỹ Hạnh | 15/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,5 | 7,75 | 35,75 | |
| 38 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Huy Hoàng | 08/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 8,75 | 35,75 | |
| 39 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Thọ Khiêm | 05/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 8,25 | 35,75 | |
| 40 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đỗ Thục Linh | 15/10/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 8,5 | 35,75 | |
| 41 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Khuất Vũ Ngọc Linh | 05/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 8,25 | 35,75 | |
| 42 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Phan Như Linh | 15/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,25 | 8 | 35,75 | |
| 43 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | Đoàn Thùy Phương | 22/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 8,5 | 35,75 | |
| 44 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Hữu Thanh Tùng | 09/04/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 9,25 | 35,75 | |
| 45 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phan Thế Vinh | 21/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 9 | 35,75 | |
| 46 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Lê Gia Bảo | 13/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 8,5 | 35,5 | |
| 47 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Khánh Chi | 09/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,5 | 7,75 | 35,5 | |
| 48 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lê Gia Huy | 02/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 8,25 | 35,5 | |
| 49 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Nhã Kha | 06/12/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 8,75 | 35,5 | |
| 50 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Lê Tấn Khôi | 09/01/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 8,5 | 35,5 | |
| 51 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Ngô Sao Khuê | 31/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 8,5 | 8,25 | 35,5 | |
| 52 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Huỳnh Nam | 28/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 10 | 8,75 | 35,5 | |
| 53 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Kiều An Nam | 05/09/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 9,25 | 8,25 | 35,5 | |
| 54 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Bảo Ngọc | 16/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 1,5 | 7,5 | 9 | 7,5 | 35,5 | |
| 55 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Minh Phúc | 28/07/2011 | T | T | K | K | K | T | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,25 | 10 | 9 | 35,5 | |
| 56 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thị Trang Tâm | 29/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 8 | 35,5 | |
| 57 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Phương Thảo | 04/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9 | 9,5 | 7 | 35,5 | |
| 58 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Trần Bảo An | 28/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 10 | 7 | 35,25 | |
| 59 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Linh Chi | 26/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 8 | 35,25 | |
| 60 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Trần Vũ Thùy Dương | 18/12/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 8 | 35,25 | |
| 61 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đặng Ngọc Gia Huy | 13/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 8,5 | 35,25 | |
| 62 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Gia Huy | 15/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 8,75 | 35,25 | |
| 63 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đặng Khải Hưng | 08/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,75 | 8,5 | 35,25 | |
| 64 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Lê Lợi | Tôn Thất Lâm | 27/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 8,25 | 35,25 | |
| 65 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Bình Phương Linh | 30/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 8,25 | 8,25 | 35,25 | |
| 66 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Hà Thúc Nhật Minh | 03/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,75 | 7 | 35,25 | |
| 67 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Khải Tâm | 20/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 8,25 | 35,25 | |
| 68 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Đặng Thai Mai | Trần Nhựt Thăng | 27/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9 | 8,5 | 35,25 | |
| 69 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Lê Nam Tiến | 19/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9,25 | 9,25 | 6,75 | 35,25 | |
| 70 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Ngọc Tùng | 27/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 8,75 | 35,25 | |
| 71 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đình Trần Phương Vy | 08/10/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 8,25 | 35,25 | |
| 72 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Lê Thảo Vy | 14/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 8,25 | 35,25 | |
| 73 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Thị Kim Anh | 10/08/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 7,75 | 35 | |
| 74 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Đặng Nguyên Bảo | 12/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9 | 7,5 | 35 | |

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 75 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Đức An Bình | 29/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 8 | 35 | |
| 76 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thị Minh Châu | 01/01/2011 | T | T | T | K | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,25 | 9,75 | 8,5 | 35 | |
| 77 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Ngô Thị Nguyên Hà | 05/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 7,25 | 35 | |
| 78 | Phường Hòa Cường | Trường TH&THCS Đức Trí | Nguyễn Nhã Hân | 27/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 10 | 6,5 | 35 | |
| 79 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Võ Thiên Hân | 12/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 10 | 7 | 35 | |
| 80 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | Huỳnh Đỗ Thị Bích Hợp | 24/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 8,5 | 35 | |
| 81 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Thanh Huy | 23/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 7,25 | 35 | |
| 82 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Quang Khải | 22/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,25 | 7,25 | 35 | |
| 83 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Lê Khang | 04/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,75 | 8,75 | 35 | |
| 84 | Phường Điện Bàn Bắc | Trường THCS Lê Văn Tám | Lê Uyên Linh | 22/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 7,75 | 35 | |
| 85 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Tuấn Mạnh | 20/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 7,75 | 35 | |
| 86 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Yến Minh | 06/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,25 | 8,5 | 35 | |
| 87 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Trần Dương Thanh Nhã | 25/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 7,5 | 35 | |
| 88 | Phường Hòa Cường | Trường TH&THCS Đức Trí | Ngô Lê Trúc Quân | 24/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,75 | 7 | 35 | |
| 89 | Phường Hải Châu | Trường THCS Trưng Vương | Nguyễn Diễm Quỳnh | 30/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 7,5 | 35 | |
| 90 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đào Xuân Sang | 20/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 8,25 | 35 | |
| 91 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Mậu Quang Sáng | 30/01/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 8,25 | 35 | |
| 92 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Bùi Trần Nhật Tân | 18/02/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 9 | 35 | |
| 93 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Hà Vũ Tố Uyên | 11/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 7,75 | 35 | |
| 94 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Bảo Hoài An | 01/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9 | 8 | 34,75 | |
| 95 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Vũ An | 23/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,5 | 8,25 | 34,75 | |
| 96 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Đặng Thị Ngọc Châu | 09/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 8,25 | 34,75 | |
| 97 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Đỗ Hoàng Bảo Diệp | 09/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 10 | 6,25 | 34,75 | |
| 98 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Lê Thủy Giang | 20/08/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 8,25 | 34,75 | |
| 99 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Thị Khánh Giang | 24/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,5 | 10 | 6,5 | 34,75 | |
| 100 | Phường Hòa Cường | Trường TH,THCS&THPT Sky-line | Lâm Minh Khánh | 30/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 8 | 34,75 | |
| 101 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Ngọc Khoa | 27/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9 | 7,5 | 34,75 | |
| 102 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Võ Quốc Kiên | 09/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 8 | 34,75 | |
| 103 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Lưu Phúc Lâm | 08/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9,25 | 8,75 | 34,75 | |
| 104 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Quang Nhật | 19/09/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8 | 9 | 8,25 | 34,75 | |
| 105 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trương Thảo Nhi | 27/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8,75 | 8,75 | 34,75 | |
| 106 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ An Nhiên | 31/05/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,5 | 8,5 | 8 | 34,75 | |
| 107 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đỗ Minh Quân | 23/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 10 | 8,25 | 34,75 | |
| 108 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Lê Lợi | Đặng Thị Như Quỳnh | 23/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,75 | 8,75 | 7,5 | 34,75 | |
| 109 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Thị Minh Tâm | 15/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 10 | 7,75 | 34,75 | |
| 110 | Phường Hải Châu | Trường THCS Trưng Vương | Bùi Tấn Thành | 16/03/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,5 | 8,75 | 7,75 | 34,75 | |
| 111 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phạm Nguyễn Phương Thùy | 14/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 7,75 | 34,75 | |
| 112 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Ngọc Khánh Thy | 24/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,75 | 7,5 | 34,75 | |
| 113 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Trần Bảo Trâm | 31/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 7,5 | 8,75 | 34,75 | |

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 114 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Huỳnh Lâm Anh Tuấn | 09/09/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9 | 8,75 | 34,75 | |
| 115 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Lê Anh Tuấn | 03/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9 | 8 | 34,75 | |
| 116 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Lê Thị Thanh Tuyền | 03/09/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 8,75 | 8,75 | 34,75 | |
| 117 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Gia Bảo | 28/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 9,25 | 8,75 | 34,5 | |
| 118 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Quỳnh Giao | 15/06/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 9 | 8,25 | 34,5 | |
| 119 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Khải Hoàn | 22/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,5 | 8,25 | 34,5 | |
| 120 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Tổng Hoàng Huy | 22/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,5 | 7,25 | 34,5 | |
| 121 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Nam Khang | 11/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9 | 8,75 | 34,5 | |
| 122 | Xã Thạnh Mỹ | Trường THCS Thạnh Mỹ | Lê Sỹ Nguyên | 11/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 1 | 0 | 7,75 | 8,75 | 7 | 34,5 | |
| 123 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Lê Đông Nhi | 07/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 9 | 6,75 | 34,5 | |
| 124 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Nguyễn Phương Nhi | 20/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,5 | 6,5 | 34,5 | |
| 125 | Phường Cẩm Lệ | Trường TH,THCS&THPT Việt Nhật | Đoàn Ngọc Hạo Nhiên | 03/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9 | 8,5 | 34,5 | |
| 126 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lưu Mạnh Toàn | 12/12/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7 | 9,75 | 8,5 | 34,5 | |
| 127 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Trùng Thanh Trà | 08/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 7,5 | 34,5 | |
| 128 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Huỳnh Huy Vũ | 07/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 8,25 | 34,5 | |
| 129 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Hoàng Ngọc Gia Bảo | 21/06/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 8,75 | 8 | 8,25 | 34,25 | |
| 130 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Huỳnh Gia Bảo | 19/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 7,5 | 34,25 | |
| 131 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lương Anh Bảo | 01/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9 | 8,75 | 34,25 | |
| 132 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Lê Huỳnh Khánh Diệu | 21/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 6,75 | 34,25 | |
| 133 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Hải Đăng | 25/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9 | 7 | 34,25 | |
| 134 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Trần Gia Hào | 13/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,75 | 9 | 7,75 | 34,25 | |
| 135 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Minh Hiền | 01/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8,75 | 8,5 | 34,25 | |
| 136 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phạm Trần Phú Hoàng | 14/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8 | 9 | 34,25 | |
| 137 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Phước Anh Khoa | 25/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 8,5 | 8,5 | 34,25 | |
| 138 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Ngô Anh Khôi | 14/04/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,5 | 10 | 8 | 34,25 | |
| 139 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Phan Từ Bảo Lâm | 23/04/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 9 | 7,5 | 34,25 | |
| 140 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Đại Lâm | 11/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 8,75 | 34,25 | |
| 141 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thanh Long | 16/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,75 | 8,5 | 34,25 | |
| 142 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Phạm Quang Minh | 19/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,25 | 8,25 | 34,25 | |
| 143 | Phường Hòa Cường | Trường TH&THCS Đức Trí | Mai Thụy Trà My | 01/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,25 | 6,5 | 34,25 | |
| 144 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Huỳnh Vũ Lê Ngân | 21/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,25 | 8 | 34,25 | |
| 145 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trương Phùng Như Ngọc | 27/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9 | 8 | 34,25 | |
| 146 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Vũ Thanh Phong | 10/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9,5 | 8,25 | 34,25 | |
| 147 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Trần Kim Trọng Phúc | 25/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 6,75 | 34,25 | |
| 148 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Bùi Anh Quân | 18/08/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 9,25 | 7 | 34,25 | |
| 149 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lê Phước Tân | 11/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8,25 | 9 | 34,25 | |
| 150 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Hồ Ngọc Ngân Trúc | 06/03/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 8,75 | 7,75 | 34,25 | |
| 151 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Trần Đại Nghĩa | Đình Trần Thu Uyên | 03/12/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 7,75 | 34,25 | |

N V
 C V
 IAO
 D N

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|----------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------|----------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 152 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Đào Vũ Hoàng Vi | 19/12/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 7,75 | 34,25 | |
| 153 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Hồ Xuân Việt | 08/10/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 9,5 | 8,25 | 34,25 | |
| 154 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Duy An | 01/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 7,25 | 34 | |
| 155 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Trần Đức Anh | 24/08/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 6,75 | 8,75 | 9 | 34 | |
| 156 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Nhật Minh Anh | 21/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 10 | 7,25 | 34 | |
| 157 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phạm Lê Gia Cát | 29/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 7,5 | 34 | |
| 158 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Dương Tùng Chi | 30/03/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 7,75 | 34 | |
| 159 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Đỗ Khánh Chi | 29/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9 | 9,25 | 5,75 | 34 | |
| 160 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Ngô Anh Dũng | 21/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 9,5 | 8,25 | 34 | |
| 161 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Khánh Đạt | 02/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 8,5 | 8,25 | 34 | |
| 162 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Hoàng Khánh Hà | 14/03/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 6,5 | 34 | |
| 163 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Triệu Trung Hải | 27/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9,5 | 8 | 34 | |
| 164 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Phạm Gia Hân | 19/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 6,5 | 34 | |
| 165 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hoàng Lê Khanh | 10/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9 | 8 | 34 | |
| 166 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Đăng Lâm Khôi | 07/11/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 7,25 | 34 | |
| 167 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Phan Ngọc Anh Khôi | 13/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8 | 8 | 34 | |
| 168 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm | Huỳnh Minh Khuê | 11/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 8,75 | 6,75 | 34 | |
| 169 | Phường Hải Châu | Trường THCS Kim Đồng | Huỳnh Minh Gia Miên | 04/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 6,5 | 34 | |
| 170 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Trần Thu Minh | 20/06/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,25 | 10 | 7,5 | 34 | |
| 171 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Vũ Huỳnh Thảo Như | 16/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8,25 | 8,5 | 34 | |
| 172 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Duy Hồng Sơn | 20/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 7,75 | 8,5 | 34 | |
| 173 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Huỳnh Thị Hiền Thục | 23/12/2011 | T | T | T | K | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8,25 | 9 | 7,25 | 34 | |
| 174 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Vũ Hồng Thùy | 27/10/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 8 | 34 | |
| 175 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Trịnh Nhật Quỳnh Thư | 11/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 7 | 34 | |
| 176 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Thanh Tú | 15/06/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 8 | 34 | |
| 177 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Nhã Uyên | 06/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 7,25 | 34 | |
| 178 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Tôn Trần Như Ý | 23/03/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 9 | 7,25 | 34 | |
| 179 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Ngô Văn Dũng | 26/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8,25 | 8,25 | 33,75 | |
| 180 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Võ Tiến Đạt | 10/01/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 6,75 | 10 | 7,75 | 33,75 | |
| 181 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Hải Đăng | 22/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,25 | 7,75 | 33,75 | |
| 182 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Bùi Đình Hải | 14/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6 | 9,75 | 8 | 33,75 | |
| 183 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Ngọc Gia Hân | 10/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 9,25 | 7,75 | 6,75 | 33,75 | |
| 184 | Phường Hải Châu | Trường THCS Nguyễn Huệ | Hồ Thị Diệu Hiền | 03/03/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 7,5 | 33,75 | |
| 185 | Phường Hải Châu | Trường THCS Sào Nam | Phan Minh Hiếu | 13/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7 | 8 | 9 | 33,75 | |
| 186 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phan Vĩnh Hoàng | 19/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,5 | 8,25 | 33,75 | |
| 187 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phan Quang Quốc Hùng | 26/11/2011 | T | K | T | T | T | T | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 7,5 | 33,75 | |
| 188 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Đức Huy | 19/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9 | 8,25 | 33,75 | |
| 189 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Đức Huy | 25/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 8,5 | 6,75 | 33,75 | |
| 190 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phan Tuấn Kha | 14/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 10 | 7 | 33,75 | |
| 191 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Trần Đại Nghĩa | Vũ Khang | 27/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 7,5 | 33,75 | |
| 192 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Đỗ Minh Khánh | 07/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8,5 | 8,25 | 33,75 | |
| 193 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Huỳnh Vân Khánh | 18/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 7,25 | 8,25 | 33,75 | |
| 194 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Phan Thanh Khiêm | 14/03/2011 | T | T | K | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,25 | 9 | 8,75 | 33,75 | |

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 195 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trương Phú Anh Khoa | 30/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 8,5 | 8,75 | 33,75 | |
| 196 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Bùi Tuệ Mẫn | 17/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,5 | 5,75 | 33,75 | |
| 197 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Thái Phúc Minh | 02/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 1,5 | 6,75 | 7,75 | 7,75 | 33,75 | |
| 198 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Bùi Lê Khánh Ngọc | 01/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 6,75 | 33,75 | |
| 199 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Đoàn Khánh Ngọc | 11/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9 | 6,75 | 33,75 | |
| 200 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Lương Hữu Phúc | 01/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 9,25 | 6,25 | 33,75 | |
| 201 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Đức Phước | 29/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 9,75 | 5,5 | 33,75 | |
| 202 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Trần Hưng Đạo | Đỗ Anh Tài | 20/09/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,5 | 9,5 | 8 | 33,75 | |
| 203 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lê Diên Thắng | 08/10/2010 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 7,5 | 33,75 | |
| 204 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Lê Văn Minh Thắng | 03/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 7,75 | 8,25 | 33,75 | |
| 205 | Phường Sơn Trà | Trường THCS Lý Tự Trọng | Nguyễn Thị Thiên Thy | 27/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 8,75 | 6,25 | 33,75 | |
| 206 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Phan Thị Trúc Vân | 11/02/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 7,25 | 33,75 | |
| 207 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Đình Vinh | 17/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 8,25 | 9,25 | 33,75 | |
| 208 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Trần Đại Nghĩa | Vũ An | 27/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,5 | 6,5 | 33,5 | |
| 209 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Lê Phương Anh | 28/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,75 | 5,75 | 33,5 | |
| 210 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Trần Gia Bảo | 09/05/2011 | T | K | T | K | K | T | T | K | 9 | 0 | 0 | 7,5 | 9 | 8 | 33,5 | |
| 211 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Phan Ngọc Bảo Châu | 29/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,25 | 8,25 | 33,5 | |
| 212 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Văn Phú Cường | 28/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 8 | 9 | 33,5 | |
| 213 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Tổng Hồng Diệp | 02/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8 | 8,5 | 33,5 | |
| 214 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Trần Thị Ngọc Diệp | 20/07/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,75 | 7,75 | 8,25 | 33,5 | |
| 215 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lê Quang Duy | 01/10/2011 | T | T | K | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 7,25 | 33,5 | |
| 216 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Dương Thị Thanh Hằng | 09/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 7,75 | 7,25 | 33,5 | |
| 217 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Gia Hân | 12/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,75 | 6,75 | 33,5 | |
| 218 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Minh Hoàng | 27/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9,75 | 6,25 | 33,5 | |
| 219 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Minh Khang | 23/11/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 6,25 | 9,5 | 8,25 | 33,5 | |
| 220 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trương Vi Khanh | 13/08/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 7,5 | 33,5 | |
| 221 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Trần Tuệ Linh | 05/01/2010 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 7,25 | 33,5 | |
| 222 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Phạm Xuân Mai | 21/02/2010 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,75 | 6,5 | 33,5 | |
| 223 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Lâm Quốc Nhân | 05/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 9,75 | 6 | 33,5 | |
| 224 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Nguyễn Xuân Nhi | 14/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 8,5 | 6,25 | 33,5 | |
| 225 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Vĩnh Phúc | 06/02/2011 | T | T | K | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 8,25 | 7,5 | 8,5 | 33,5 | |
| 226 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Viết Quân | 15/08/2011 | T | K | T | K | T | K | T | K | 9 | 0 | 0 | 6,75 | 8,75 | 9 | 33,5 | |
| 227 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Tạ Trần Hoài Thương | 26/05/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8,5 | 6,75 | 8,75 | 33,5 | |
| 228 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Đặng Thai Mai | Ngô Lê Bảo Trâm | 14/07/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8,75 | 7,5 | 7,75 | 33,5 | |
| 229 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Lê Thanh Nhã Vy | 11/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,75 | 6,5 | 33,5 | |
| 230 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Lê Nguyễn Bảo Châu | 16/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,5 | 7 | 33,25 | |
| 231 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Nguyễn Tuấn Dũng | 30/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 7,5 | 8 | 33,25 | |
| 232 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Bảo Duy | 22/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 5,5 | 9,75 | 8 | 33,25 | |
| 233 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Ngọc Thùy Dương | 09/04/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8,25 | 8,25 | 7,25 | 33,25 | |
| 234 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Xuân Hiếu | 08/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,5 | 7,25 | 33,25 | |
| 235 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Tán Minh Hoàng | 24/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 8 | 8,75 | 33,25 | |
| 236 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Võ Nguyên Khang | 10/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 6,75 | 33,25 | |
| 237 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Lê Vy Khanh | 04/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,25 | 6,75 | 33,25 | |



| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 238 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Ngô Thế Anh Khoa | 19/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 1 | 0 | 6,5 | 8,75 | 7 | 33,25 | |
| 239 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Trần Nguyễn Thanh Ngọc | 02/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9,25 | 7,25 | 33,25 | |
| 240 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Hồng Ánh | Nguyễn Phước Quy Nguyên | 03/01/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 6,75 | 9,25 | 8 | 33,25 | |
| 241 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Công Nguyên | 11/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 7,75 | 8,5 | 33,25 | |
| 242 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Trần Khánh Nhi | 21/12/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 8,5 | 8,5 | 7 | 33,25 | |
| 243 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phan Thanh Thanh | 24/09/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,75 | 7,75 | 8,5 | 33,25 | |
| 244 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Lê Khánh Thy | 12/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 5,75 | 33,25 | |
| 245 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 25/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,25 | 7,5 | 33,25 | |
| 246 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Việt Trọng | 10/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8 | 7,5 | 33,25 | |
| 247 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Hữu Tùng | 13/09/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 9 | 7,25 | 33,25 | |
| 248 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phạm Ngọc Tường | 02/09/2011 | T | T | T | K | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 8,5 | 7,5 | 33,25 | |
| 249 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Khánh An | 09/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,75 | 6,75 | 33 | |
| 250 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Quang Ánh | 27/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8 | 7 | 33 | |
| 251 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Trịnh Thúc Duy | 13/09/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 7,75 | 8,25 | 33 | |
| 252 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Trường Hào | 19/12/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 6 | 9 | 33 | |
| 253 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Trương Ngọc Bảo Hân | 04/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 1 | 0 | 7 | 9 | 6,25 | 33 | |
| 254 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Lê Phú Hoàng | 25/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9 | 7,25 | 33 | |
| 255 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Hồng Ánh | Nguyễn Mạnh Hùng | 25/07/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 7 | 33 | |
| 256 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Công Thuận Huy | 25/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9 | 6,5 | 33 | |
| 257 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Đức Kha | 14/07/2011 | T | T | T | T | T | K | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 6,5 | 33 | |
| 258 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Đặng Tuấn Khang | 01/10/2011 | T | T | T | T | T | K | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 8 | 33 | |
| 259 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Minh Khang | 01/10/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8 | 9,25 | 6,25 | 33 | |
| 260 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Võ Duy Khang | 16/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,5 | 6,75 | 33 | |
| 261 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Trần Ngọc Nhã Khanh | 06/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 7,25 | 7,5 | 33 | |
| 262 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Tạ Bảo Ngọc | 14/08/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 8,25 | 7,75 | 33 | |
| 263 | Phường An Khê | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | Võ Lê Khánh Nguyên | 10/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7 | 8 | 33 | |
| 264 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Đăng Phúc | 30/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 7,5 | 8,75 | 33 | |
| 265 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Nguyễn Thanh Phúc | 08/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 6,5 | 33 | |
| 266 | Phường Tam Kỳ | Trường THCS Lý Tự Trọng | Nguyễn Hoàng Sơn | 26/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 9,75 | 7 | 33 | |
| 267 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Lê Minh Tâm | 03/05/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 7,75 | 8,25 | 33 | |
| 268 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Lê Bá Thiện | 01/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,25 | 7,25 | 33 | |
| 269 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Phan Ngọc Bảo Trân | 17/07/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 8 | 7,75 | 33 | |
| 270 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Đỗ Hữu Tuấn Anh | 07/05/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7 | 8,25 | 8 | 32,75 | |
| 271 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Trần Đại Nghĩa | Phạm Tú Anh | 19/02/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,25 | 8,25 | 7,25 | 32,75 | |
| 272 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Phạm Phan Kim Chi | 11/06/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 7,5 | 7,25 | 32,75 | |
| 273 | Phường Hải Châu | Trường THCS Sào Nam | Lê Phương Hà | 05/09/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,5 | 9,25 | 6,75 | 32,75 | |
| 274 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Hoàng Nguyễn Thúy Hằng | 14/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,75 | 7 | 32,75 | |
| 275 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Đình Hoàng | 08/03/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 8 | 9,5 | 5,75 | 32,75 | |
| 276 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Mai Phạm Phúc Hưng | 06/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 9 | 7,25 | 32,75 | |
| 277 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Lâm Vũ Quốc Khánh | 19/12/2011 | T | K | T | T | T | T | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 5,75 | 9,5 | 8 | 32,75 | |

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 278 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Chế Quang Anh Khoa | 28/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 9 | 7,5 | 32,75 | |
| 279 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Hoàng Long | 07/01/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 7,5 | 32,75 | |
| 280 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Bùi Công Minh | 15/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 8 | 7,75 | 32,75 | |
| 281 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Đặng Thai Mai | Mai Văn Quang Minh | 05/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,25 | 7,25 | 8,5 | 32,75 | |
| 282 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Trần Hưng Đạo | Doãn Ngọc Khánh Ngân | 25/08/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 7,75 | 7 | 32,75 | |
| 283 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Hồ Thị Thảo Nguyên | 17/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 6,25 | 32,75 | |
| 284 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Lê Hạnh Nguyên | 28/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 7,25 | 7,75 | 32,75 | |
| 285 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phan Hoàng Nguyên | 04/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 7 | 8 | 32,75 | |
| 286 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Trương Nam Phương | 02/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,5 | 6 | 32,75 | |
| 287 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Nhật Tú Quỳnh | 02/03/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,75 | 9,25 | 6,25 | 32,75 | |
| 288 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Việt Nhật Thành | 16/07/2011 | T | K | K | T | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 7 | 32,75 | |
| 289 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Hữu Thiện | 07/05/2011 | T | K | T | T | T | T | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 9,75 | 6 | 32,75 | |
| 290 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Bá Toàn | 16/06/2011 | T | K | T | K | T | T | T | K | 9,25 | 0 | 0 | 7,75 | 8,5 | 7,25 | 32,75 | |
| 291 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Ngô Thị Bích Trâm | 02/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 7,75 | 6,75 | 32,75 | |
| 292 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Đình Lê Minh Trí | 15/04/2011 | T | K | T | T | T | T | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 7,25 | 9,25 | 6,75 | 32,75 | |
| 293 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Thùy Thanh Trúc | 24/08/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7,5 | 7,75 | 8 | 32,75 | |
| 294 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Phạm Hoàng Tùng | 26/09/2011 | T | K | T | T | T | K | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 6,75 | 8 | 8,5 | 32,75 | |
| 295 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Lê Diệu Thục Uyên | 17/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,25 | 6,5 | 32,75 | |
| 296 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường THCS Lê Lợi | Huỳnh Ngọc Gia Bảo | 24/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | K | 9,75 | 0 | 0 | 8,75 | 9,75 | 4,25 | 32,5 | |
| 297 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ Đỗ Thái Chương | 26/09/2011 | T | T | K | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 7 | 8 | 8 | 32,5 | |
| 298 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Hồng Ánh | Phùng Quang Hào | 29/04/2011 | T | K | T | T | T | K | K | K | 9 | 0 | 0 | 6,25 | 9 | 8,25 | 32,5 | |
| 299 | Phường Thanh Khê | Trường THCS Chu Văn An | Phạm Thị Gia Hân | 13/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8,75 | 6,25 | 32,5 | |
| 300 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Trần Văn Hân | 29/11/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6 | 7,5 | 9 | 32,5 | |
| 301 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Đình Anh Khoa | 03/10/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,25 | 9,5 | 6,5 | 32,5 | |
| 302 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Anh Khôi | 25/09/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7 | 9,25 | 6,25 | 32,5 | |
| 303 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Phúc Nguyên Khôi | 30/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 8,75 | 7,25 | 32,5 | |
| 304 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Nguyễn Đỗ Minh Khuê | 09/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 9 | 6 | 32,5 | |
| 305 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Nguyễn Hải Anh Kiệt | 12/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 8,75 | 5,25 | 32,5 | |
| 306 | Phường Ngũ Hành Sơn | Trường TH,THCS&THPT FPT | Phạm Phương Linh | 29/07/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 1 | 8,25 | 9 | 4,5 | 32,5 | |
| 307 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Lưu Thanh Mai | 07/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,75 | 8,25 | 6,5 | 32,5 | |
| 308 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Nguyễn Phước Minh | 07/04/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6 | 8,25 | 8,25 | 32,5 | |
| 309 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Võ Phạm Hà My | 18/12/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,5 | 7,75 | 6,25 | 32,5 | |
| 310 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Khánh Ngân | 09/07/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 7,5 | 8 | 7 | 32,5 | |
| 311 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Tây Sơn | Ngô Ngọc Uyên Nghi | 23/10/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 7,5 | 8,25 | 7 | 32,5 | |
| 312 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Trương Trà Bích Nguyên | 15/01/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8,25 | 8,25 | 6,25 | 32,5 | |
| 313 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ Phan Minh Nguyên | 14/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,5 | 8,75 | 7,25 | 32,5 | |
| 314 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Trần Hữu Việt Quân | 04/10/2011 | T | K | T | T | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 8 | 7,5 | 7,25 | 32,5 | |
| 315 | Phường Hòa Xuân | Trường THCS Nguyễn Thiện Thuật | Lê Hữu Khánh Quyên | 24/10/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,25 | 6,25 | 32,5 | |
| 316 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Vũ Thái Sơn | 29/11/2011 | T | T | T | T | T | K | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,75 | 7,5 | 8,5 | 32,5 | |
| 317 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thị Quỳnh Tâm | 04/05/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,75 | 9,5 | 6,25 | 32,5 | |

H.C.N
 30
 DỤC V
 0 TẠO
 HỒ ĐÀ N

| STT | Xã/Phường | Thí sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Kết quả học tập, rèn luyện 4 năm THCS | | | | | | | | Điểm cộng xét tuyển | | | Điểm số các bài thi | | | Điểm xét tuyển (1)+(2)+(3) +(4)+(5)+(6) | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------------------------|----------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | RL6 | HT6 | RL7 | HT7 | RL8 | HT8 | RL9 | HT9 | RL, HT 4 năm (1) | Ưu tiên (2) | Khuyến khích (3) | Ngữ văn (4) | Ngoại ngữ (5) | Toán (6) | | |
| 318 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Trần Thị Thiên Thanh | 24/10/2011 | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,25 | 0 | 0 | 7,25 | 9 | 7 | 32,5 | |
| 319 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Hoàng Vĩnh Thiện | 24/12/2011 | T | K | T | K | T | K | T | K | 9 | 0 | 0 | 6,25 | 9,75 | 7,5 | 32,5 | |
| 320 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Hồ Nghinh | Đỗ Đức Thịnh | 07/09/2011 | T | T | T | K | T | T | T | T | 9,75 | 0 | 0 | 6,5 | 9 | 7,25 | 32,5 | |
| 321 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Minh Thông | 02/05/2011 | T | T | T | T | T | K | T | K | 9,5 | 0 | 0 | 8,5 | 8,75 | 5,75 | 32,5 | |
| 322 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Võ Quỳnh Thanh Thư | 15/01/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8 | 8,5 | 6 | 32,5 | |
| 323 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Ông Phan Quỳnh Thy | 29/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,75 | 9 | 4,75 | 32,5 | |
| 324 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thủy Tiên | 09/07/2011 | T | K | T | T | T | K | T | K | 9,25 | 0 | 0 | 7,75 | 8,75 | 6,75 | 32,5 | |
| 325 | Phường Điện Bàn Bắc | Trường THCS Lê Trí Viễn | Nguyễn Đức Anh Trí | 01/03/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 6,25 | 9 | 7,25 | 32,5 | |
| 326 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Phan Công Trí | 25/06/2011 | T | T | T | T | T | T | T | T | 10 | 0 | 0 | 8,25 | 8,75 | 5,5 | 32,5 | |
| 327 | Phường Hòa Cường | Trường THCS Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thành Tuấn | 07/05/2011 | T | K | T | K | T | T | T | T | 9,5 | 0 | 0 | 6,5 | 8 | 8,5 | 32,5 | |

Danh sách này có 327 thí sinh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 06 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lê Thị Bích Thuận

VIỆT NAM

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KÌ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

DANH SÁCH THÍ TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10
Diện tuyển thẳng

Trường THPT: THCS, THPT Nguyễn Khuyến

| STT | Xã/Phường | Học sinh trường | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Nơi thường trú | Chỗ ở hiện nay | Diện tuyển thẳng |
|-----|---------------|--------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|---|
| 1 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Tôn Nữ Quỳnh Chi | 28/09/2010 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 2 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS&THPT Nguyễn Khuyến | Nguyễn Mạnh Gia Huy | 04/08/2011 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh đạt giải cấp quốc gia |
| 3 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Mai Công Thành | 11/09/2011 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 4 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Trần Quý Cáp | Nguyễn Đức Hùng | 15/10/2009 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 5 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Phạm Nguyễn Hoàng Anh | 26/07/2010 | Phường An Khê - TP. Đà Nẵng | Phường An Khê - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 6 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Nguyễn Lê Phương Đức | 27/10/2011 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 7 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | Đoàn Thị Thu Huyền | 25/07/2010 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 8 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Đặng Thai Mai | Nguyễn Anh Khoa | 18/08/2011 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |
| 9 | Phường Cẩm Lệ | Trường THCS Đặng Thai Mai | Nguyễn Bảo Tín | 28/09/2010 | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Phường Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng | Trường THPT Công lập - Học sinh là người khuyết tật |

Danh sách này có 9 thí sinh được tuyển thẳng

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 6 năm 2026



Lê Thị Bích Thuận